

mất, cuối cùng xuất hiện tử vong do liệt hô hấp. Trên người dùng quá liều tế tân gây ngộ độc biểu hiện đau đầu dữ dội, kèm theo nôn mửa, toát mồ hôi, khát nước, thờ gáp, cổ cứng, giãn đồng tử, thể nhiệt tăng đến 39 - 40°C. Sau đó, dần dần hôn mê dẫn tới tử vong.

Thí nghiệm trên chuột nhắt trắng, tinh dầu tế tân bằng đường tiêm xoang bụng có  $LD_{50} = 1,2 \pm 0,04$  ml/kg. Nước sắc tế tân trên chuột nhắt trắng bằng đường cho thuốc vào dạ dày có  $LD_{50} = 123,75$  mg/10g và bằng đường tiêm tĩnh mạch có  $LD_{50} = 7,78$  mg/10g.

### Tính vị, công năng

Tế tân có vị cay, tính ôn, vào các kinh: phế và thận, có tác dụng khu phong tán hàn, chỉ thống, hành thủy, ôn phế khu đàm.

### Công dụng

Tế tân được dùng chữa trúng phong hàn, đau nhức đầu, phong thấp, ho, hen, đau răng, ngạt mũi, bí mồm, ứ huyết. Dùng ngoài, chữa hôi miệng.

Theo tài liệu nước ngoài, ở Trung Quốc, tinh dầu tế tân được pha thành dung dịch 3%, dùng gây tê cục bộ trong các khoa tai mũi họng, răng hàm mặt cho 52 bệnh nhân, đạt kết quả mỹ mãn (bệnh nhân hoàn toàn không có cảm giác đau khi phẫu thuật) chiếm 63,5% (33 trường hợp), kết quả vừa phải (đôi lúc bệnh nhân cảm thấy đau nhưng chịu được) chiếm 32,7%

(17 trường hợp), còn 2 trường hợp không có kết quả chiếm 3,8%.

### Bài thuốc có tế tân

#### 1. Chữa đau răng:

Tế tân, thạch cao, mỗi vị 10g, ngâm vào 100ml rượu trong nửa ngày. Dùng rượu thuốc ngâm rói nhỏ đi (Đỗ Tất Lợi). Hoặc tế tân, kinh giới, tổ ong, lượng bằng nhau, cắt nhỏ. Mỗi lần dùng 9g sắc với một bát nước to, còn khoảng 7 phần mười. Bỏ bã, lấy nước còn ấm ngâm. (Trung Quốc, Trung dược đại từ điển).

#### 2. Chữa trúng gió lạnh, chân tay co cứng, giá lạnh, hôn mê:

Tế tân, ma hoàng, quế chi, thạch xương bồ, phụ tử chế, cam thảo, mỗi vị 4g. Sắc nước uống. Dùng ngoài, tế tân tán bột, lấy bột thổi vào mũi làm cho hát hơi và xát vào chân răng nếu răng cắn chặt không nói (Lê Trần Đức).

#### 3. Chữa lở mồm, loét lưỡi:

Tế tân, hoàng liên, 2 vị bằng nhau, tán nhỏ trộn đều bôi vào miệng lưỡi, đồng thời ngâm cho chảy nước dãi ra.

#### 4. Chữa đau nửa đầu:

Tế tân, hùng hoàng, lượng bằng nhau, nghiền thành bột, trộn đều. Thổi bột vào mũi. Đau bên phải thì thổi vào lỗ mũi bên trái và ngược lại.

## 785. THẠCH HỘC

### *Dendrobium nobile* Lindl.

**Tên khác:** Kẹp thảo, hoàng thảo cẳng gạ, hoàng thảo dẹt, kim thạch hộc,

phi điệp kép, co vàng sào (Thái).

**Tên nước ngoài:** Noble dendrobium (Anh).

**Họ:** Lan (Orchidaceae).

### Mô tả

Cây thảo phụ sinh. Thân mọc đứng, cao 30 - 60cm, hơi dẹt, có rãnh dọc, chia nhiều đốt gần sát nhau, phía ngọn dày hơn. Lá không cứng, mọc thành hai dãy, thuôn hẹp, dài 8 - 12 cm, rộng 2 - 2,5 cm, gốc thót lại, đầu tù tròn, gân chính 9 - 11, hai mặt nhẵn.

Cụm hoa mọc ở kẽ những lá đã rụng thành chùm thưa; hoa to, 2 - 4 cái, màu hồng; lá dài 3, thuôn hẹp; cánh hoa 3, mọc xen kẽ, rộng hơn lá dài, cánh môi cuộn hình phễu, đầu nhọn, mép uốn lượn, họng có đốm màu tím sẫm; lá dài và cánh hoa dài bằng nhau, cột thấp, phần phụ vòi vượt hơn phần phụ lưng, bao phần có nắp.

Quả dài, hình thoi.

Mùa hoa: tháng 3 - 4; mùa quả: tháng 5 - 6.



Thạch học - *Dendrobium nobile* Lindl.

### Phân bố, sinh thái

*Dendrobium* Sw. là một chi lớn, gồm nhiều loài phân bố rải rác khắp các vùng nhiệt đới và cận nhiệt đới, đặc biệt tập trung từ Đông Á đến Đông Nam Á và Nam Á. Ở Việt Nam, chi này có khoảng 100 loài, nhiều loài có hoa đẹp và được dùng làm thuốc, trong đó có thạch học.

Trên thế giới, thạch học có vùng phân bố tương đối rộng rãi ở nhiều nước thuộc châu Á như Trung Quốc, Việt Nam, Lào, Thái Lan, Ấn Độ, Mianma, Butan, Nepal... Ở Việt Nam, thạch học có ở các tỉnh miền núi phía bắc, từ Nghệ An trở ra. Ở miền Nam, cây thường mọc ở một số vùng núi cao từ 1000 m trở lên như Ngọc Linh, Bi Đúp, Langbian... Thạch học thường mọc bám (phụ sinh) trên thân các cây gỗ hoặc trên đá ở các loại hình rừng kín thường xanh và rừng cây lá rộng ẩm trên núi đá vôi. Cây đặc biệt ưa ẩm và chịu bóng, sinh trưởng phát triển tốt ở những vùng núi có nhiệt độ trung bình năm từ 15 đến 22°C. Về mùa đông, cây có thể chịu được ở nhiệt độ dưới 0°C. Tuy nhiên, khi đưa thạch học về trồng ở những tỉnh xung quanh Hà Nội, có nền nhiệt độ 22°C, cây vẫn mọc tốt và ra hoa nhiều. Trong tự nhiên, hàng năm sau khi có hoa, vào khoảng tháng 4 - 5, cây thường mọc lên nhiều chồi thân. Loại chồi này sinh trưởng, phát triển

nhanh trong mùa xuân - hè, đến mùa xuân năm sau thường có hoa. Cá biệt có một số chồi ra muộn vào mùa hè - thu, đầu năm sau vẫn chưa thấy ra hoa. Đặc biệt, khi cây có hoa vẫn còn lá xanh. Sự rụng lá hàng loạt chỉ xảy ra trên những nhánh đã ra hoa. Những nhánh này trở nên già cỗi và tàn lụi không còn khả năng ra hoa tiếp lần thứ hai.

Việt Nam vốn là nơi có nguồn thạch học khá phong phú. Những tỉnh có nhiều loại cây này, như Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Cạn, Thái Nguyên, Tuyên Quang, Yên Bái, Lào Cai, Lai Châu, Sơn La, Hoà Bình... Hiện nay, việc khai thác bừa bãi và nạn phá rừng đã làm cho trữ lượng của cây bị giảm sút và hiếm dần. Thạch học đã được đưa vào Sách Đỏ Việt Nam (1996).

### Bộ phận dùng

Thân một số loài trong chi *Dendrobium* thu hái vào tháng 6 - 10, loại bỏ gốc rễ, lá, rửa sạch đất cát, đem đồ qua hơi nước rồi phơi hay sấy khô.

Thạch học thu mua ở Việt Nam thuộc 2 loài:

- Thạch học dẹt (*Dendrobium nobile* Lindl.) hình thoi dài, to bản, mập, màu vàng tươi.

- Kim thoa hoàng thảo (*D. sp.*) hình sợi tròn nhỏ, màu vàng kim loại, mềm.

(Thực hành dược khoa, 1972).

Dược điển Trung Quốc 1997 (bản in tiếng Anh) dùng nhiều loài làm thạch học như *D. loddigesii* Rolfe, *D. fimbriatum* Hook. var. *oculatum* Hook., *D. chrysanthum* Wall., *D. candidum* Wall. ex Lindl., *D. nobile* Lindl.

### Thành phần hóa học

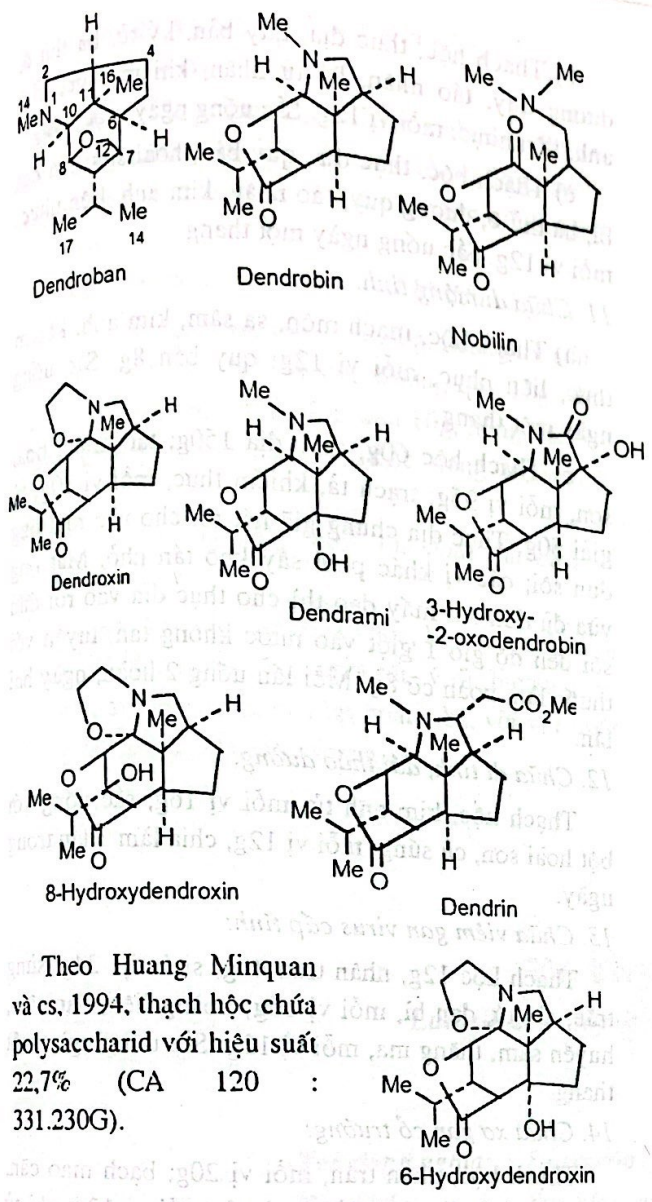
Thạch học chứa alcaloid sesquiterpen, dendrobin (alcaloid chính), nobilin, dendroxin, dendramin, dendrin, 8-hydroxydendroxin, 3-hydroxy - 2 - oxodendrobin, 6-hydroxydendroxin.

Hàm lượng dendrobin ở cây trồng là 0,58% (ở thân) và 0,6% (lá) và ở cây hoang dại là 3,2% (ở thân), 0,8% (lá) và 0,08% (rễ).

Thạch học còn có một số alcaloid bậc 4 như N-methyl-dendrobinium iodid, N-isopentenyl-dendrobinium bromid, dendrobin N-oxyl, N-isopentenyl-dendroxinium clorid và N-isopentenyl - 6 - hydroxydendroxinium clorid.

(W. Tang và G. Eisenbrand, 1992)

Theo Lee You Hui, và cs, 1995, phần trên mặt đất của thạch học chứa 2 dẫn chất phenantren là 4,7 - dihydroxy - 2 - methoxy - 9, 10 - dihydrophenanthren và denbinobin. Hai dẫn chất này độc đối với tế bào (CA 122 : 281.692 b).



Theo Huang Minquan và cs, 1994, thạch học chứa polysaccharid với hiệu suất 22,7% (CA 120 : 331.230G).

Li Manfei và cs, 1991 cho biết tinh dầu cất từ thân thạch học tươi chứa 54 thành phần, chủ yếu là manool (CA 115 68.440 s).

Thạch học còn có gigantol.

**Tác dụng dược lý**

Dendrobin có tác dụng giảm đau và hạ nhiệt nhẹ, gây tăng đường máu ở mức độ vừa, làm giảm hoạt động của tim với liều lớn, giảm huyết áp, ức chế hô hấp, ức chế nhu động ruột thô cơ lập, và gây co bóp tử cung cơ lập chuột lang. Liều chết tối thiểu tiềm tàng của dendrobin là 20 mg/kg ở chuột nhắt và chuột cống trắng; thuốc gây co giật nguồn gốc trung tâm trước khi gây chết.

Tác dụng của các hoạt chất dendrobin và nobilin trên hoạt tính điện và trên sự khử cực của những phần cuối dây thần kinh sơ cấp dẫn tới gây bởi acid amin được nghiên cứu trên tủy sống ếch và so sánh với tác dụng của picrotoxin và strychnin, là những chất gây co giật mạnh. Tác dụng của dendrobin tương tự về

mật định tính với strychnin, nhưng có phần khác so với picrotoxin. Phenanthren có tác dụng độc hại tế bào đối với các dòng tế bào carcinom phổi người, ung thư tuyến buồng trứng người, và bệnh bạch cầu tiểu tủy bào người. Một trong hai phenanthren này có hoạt tính chống khối u, làm tăng thời gian sống của chuột nhắt trắng được cấy  $1 \times 10^6$  tế bào sarcom 180.

Cao methanol thạch học có tác dụng ngăn chặn sự biểu hiện gen umu của phản ứng SOS ở *Salmonella typhimurium* TA 1535/pSK 1002 đối với chất gây đột biến furylfuramid. Hoạt chất gigantol của thạch học có tác dụng chặn hoạt tính gây phản ứng SOS của furylfuramid trong thử nghiệm umu. Sự biểu hiện gen bị ức chế 90% ở nồng độ  $< 0,73 \mu\text{mol/ml}$ , và liều ức chế  $\text{ID}_{50}$  là  $0,35 \mu\text{mol/ml}$ . Với sự tham gia của các enzym chuyển hóa của gan, gigantol chặn hoạt tính gây phản ứng SOS của chất Trp-P-1 trong thử nghiệm umu. Sự biểu hiện gen bị ức chế 91% ở liều  $< 0,73 \mu\text{mol/ml}$ , và liều ức chế  $\text{ID}_{50}$  là  $0,32 \mu\text{mol/ml}$ . Trong thử nghiệm umu, gigantol có tác dụng ngăn chặn hoạt tính gây phản ứng SOS bởi chiếu tia tử ngoại. Sự biểu hiện gen bị ức chế 84% ở liều  $< 0,36 \mu\text{mol/ml}$ , và liều ức chế  $\text{ID}_{50}$  là  $0,17 \mu\text{mol/ml}$ . Gigantol có tác dụng kháng đột biến đối với furylfuramid và Trp-P-1 trong thử nghiệm Ames dùng *Salmonella typhimurium* TA 100.

**Tính vị, công năng**

Thạch học có vị hơi ngọt, mặn, tính hơi lạnh, vào ba kinh: phế, vị, thận, có tác dụng bổ âm, thanh nhiệt, ích vị, sinh tân dịch, chỉ khát, giúp tiêu hóa.

**Công dụng**

Thạch học được dùng chữa bệnh sốt nóng, khô cổ, ho, đau họng, khát nước thuộc chứng âm hư, nóng trong, chữa đau lưng và chân tay nhức mỏi, làm thuốc bổ ngũ tạng, chữa hư lao, ra mồ hôi trộm, nam giới thiếu năng sinh dục, di tinh, đau dạ dày ợ chua, sau khỏi bệnh bị hư nhược, gây yếu, kém ăn. Ngày dùng 8 - 16g dạng thuốc sắc hoặc hoàn tán. Thường phối hợp với các vị thuốc khác. Thạch học phối hợp với trần bì, thiên môn, tỳ bà diệp sắc uống chữa ho; với đảng sâm, sa sâm, câu kỷ, ngư tất để chữa gây yếu, đau nhức xương.

Trong y học cổ truyền Trung Quốc, thạch học được coi là có tác dụng giúp ích cho dạ dày, làm tăng tiết dịch, dưỡng âm, trừ nhiệt, thuốc bổ và tăng sức lực toàn thân, chữa liệt dương, khát nước do âm hư hoặc suy giảm dịch cơ thể, ăn không ngon, buồn nôn, suy nhược cơ thể sau khi bị bệnh nặng, thị lực giảm. Liều dùng : 6 - 12g cây khô, hoặc 15 - 30g cây tươi.

**Bài thuốc có thạch học****1. Chữa lao lực, gầy yếu, ho, sốt nóng:**

Thạch học 40g; thực địa 50g; khiếm thực 40g; hoài sơn 30g; quả dầu chín, tỳ giải, mỗi vị 20g. Thực địa chung cách thủy rồi giã nhuyễn. Các dược liệu khác sấy khô, sao vàng, tán bột mịn, trộn chung với thực địa và mật ong làm thành viên. Ngày uống hai lần, mỗi lần 12g.

**2. Chữa hư lao, người gầy mòn:**

Thạch học, đảng sâm, mỗi vị 6g; mạch môn, ngũ vị tử, chích cam thảo, kỷ tử, ngư tấ, đồ trọng, mỗi vị 4g. Sắc uống ngày một thang.

**3. Chữa bệnh ôn nhiệt, nóng ẩm khô khát, gầy róc:**

Thạch học, mạch môn, huyền sâm, sa sâm nam, mỗi vị 20g. Sắc uống ngày một thang.

**4. Chữa bệnh âm hư hỏa bốc, người gầy sạm đen, khô khát, thổ huyết, ra máu mũi:**

Thạch học, sinh địa, thực địa, đan sâm, sa sâm, thiên môn, ngư tấ, mỗi vị 16g; ngũ vị tử 3g. Sắc uống ngày một thang.

**5. Chữa suy nhược cơ thể sau khi mắc bệnh nhiễm khuẩn có sốt cao:**

Thạch học, mạch môn, tang diệp, sa sâm, mỗi vị 12g; bạch truật 10g, ngọc trúc 8g, ô mai 6g, ma hoàng 4g. Sắc uống ngày một thang.

**6. Chữa suy nhược cơ thể ở người suy nhược thần kinh, tăng huyết áp, thời kỳ hồi phục sau bệnh truyền nhiễm:**

Thạch học, mạch môn, quy bản, kỷ tử, hoài sơn, ngư tấ, thực địa, mỗi vị 12g; thiên môn, quả dâu, mỗi vị 8g. Sắc uống ngày một thang.

**7. Chữa chứng ho, đẫy hơi:**

Thạch học 6g; mạch môn, tỳ bà diệp, trần bì, mỗi vị 4g. Sắc uống ngày một thang.

**8. Chữa trẻ em khó thở:**

Cả cây thạch học giã nhỏ, trộn với mật ong, cho uống.

**9. Chữa viêm họng khản tiếng, đau lưng gối, ù tai, hoa mắt, chóng mặt:**

Thạch học, mạch môn, thiên môn, thực địa, kỷ tử, mỗi vị 12g; a giao, hạt tía tô, bạch hà, ngư bàng tử, mỗi vị 8g. Sắc uống ngày một thang.

**10. Chữa suy nhược thần kinh, hoa mắt, chóng mặt, nhức đầu, khó ngủ, ù tai, hay quên:**

a) Thạch học 12g; câu đằng, long cốt, mỗi vị 16g; kỷ tử, sa sâm, mạch môn, hạ khô thảo, mẫu lệ, mỗi vị 12g; trạch tả, địa cốt bì, cúc hoa, táo nhân, mỗi vị 8g. Sắc uống ngày một thang.

b) Thạch học, thực địa, quy bản, kỷ tử, hà thủ ô, dương quy, táo nhân, bá tử nhân, khiếm thực, kim anh, liên nhục, mỗi vị 12g. Sắc uống ngày một thang.

c) Thạch học, thực địa, quy bản, hoài sơn, địa cốt bì, hà thủ ô, dương quy, táo nhân, kim anh, liên nhục, mỗi vị 12g. Sắc uống ngày một thang.

**11. Chữa di mộng tinh:**

a) Thạch học, mạch môn, sa sâm, kim anh, khiếm thực, liên nhục, mỗi vị 12g; quy bản 8g. Sắc uống ngày một thang.

b) Thạch học 60g, thực địa 150g; táo nhục, hoài sơn, mỗi vị 95g; trạch tả, khiếm thực, mỗi vị 70g; tỳ giải 50g. Thực địa chung giã nát rồi cho vào mật ong đun sôi; các vị khác phơi sấy khô tán nhỏ. Mật ong vừa đủ đun sôi mấy dạo thì cho thực địa vào rồi đun sôi đến độ giở 1 giọt vào nước không tan, luyện với thuốc làm hoàn cỡ 8g. Mỗi lần uống 2 hoàn, ngày hai lần.

**12. Chữa di tinh, đái tháo đường:**

Thạch học, kim anh tử, mỗi vị 16g, sắc uống với bột hoài sơn, củ sủng, mỗi vị 12g, chia làm 3 lần trong ngày.

**13. Chữa viêm gan virus cấp tính:**

Thạch học 12g, nhân trần 40g, sinh địa 24g; sừng trâu, chi tử, đan bì, mỗi vị 16g; hoàng liên, đan sâm, huyền sâm, thăng ma, mỗi vị 12g. Sắc uống ngày một thang.

**14. Chữa xơ gan cổ trướng:**

Thạch học, nhân trần, mỗi vị 20g; bạch mao căn, sa sâm, sinh địa, mã đề, trạch tả, mỗi vị 12g; chi tử 8g; hậu phác, trần bì, bán hạ chế, mỗi vị 6g. Sắc uống ngày một thang.

**15. Chữa viêm bàng quang mạn tính:**

Thạch học 12g, kim ngân hoa 20g; tỳ giải, mã đề, mỗi vị 16g; thực địa, sa sâm, ngư tấ, vỏ núc nác, mỗi vị 12g. Sắc uống ngày một thang.

**16. Chữa đái ra máu do viêm nhiễm mạn tính đường tiết niệu:**

Thạch học 12g, cỏ nhọ nổi 16g; sinh địa, sa sâm, mạch môn, kỷ tử, rễ cỏ tranh, trắc bá diệp, mỗi vị 12g; a giao 8g. Sắc uống ngày một thang.

**17. Thuốc dự phòng bệnh viêm khớp dạng thấp tái phát:**

Thạch học 12g; ngư tấ, thổ phục linh, kim ngân, mỗi vị 16g; sinh địa, huyền sâm, tang ký sinh, hà thủ ô, phòng phong, ý dĩ, tỳ giải, mỗi vị 12g; phụ tử chế 6g. Tán nhỏ dùng mỗi ngày 40g, hoặc sắc uống ngày một thang, một tuần 3 thang, trong 6 tháng.

18. *Chữa nhiễm khuẩn huyết ban đầu kèm theo các ổ áp xe ở các cơ quan:*

Thạch học 12g; kim ngân 20g; sinh địa, huyền sâm, hoàng liên, thanh hao, lá tre, mỗi vị 16g; mạch môn, sa sâm, mỗi vị 12g; tri mẫu 8g. Sắc uống ngày một thang.

19. *Chữa viêm tắc động mạch ở thời kỳ đầu và giữa:*

Thạch học 16g; kim ngân hoa 40g; hoàng kỳ sống, đảng sâm, ngưu tất, mỗi vị 16g; dương quy 12g. Nếu bệnh nhân đau nhiều thêm đan sâm 16g, hồng hoa 8g, xuyên khung 8g; quế chi 6g. Sắc uống ngày một thang.

20. *Chữa viêm tắc động mạch thể hoại thư có dấu hiệu nhiễm khuẩn:*

a) Thạch học 16g; kim ngân hoa, bồ công anh, mỗi vị 40g; ké đầu ngựa 20g; ngưu tất, ý dĩ, huyền sâm, sinh địa, đan sâm, mỗi vị 16g; hoàng bá, vòi voi, mỗi vị 12g. Sắc uống ngày một thang.

b) Thạch học 12g; kim ngân hoa 40g; huyền sâm, đan sâm, mỗi vị 20g; dương quy, ngưu tất, hoàng kỳ, đảng sâm, mỗi vị 12g; cam thảo 4g. Sắc uống ngày một thang.

21. *Chữa viêm tắc động mạch trong tình trạng bệnh kéo dài, đau ít, vết loét không lành:*

Thạch học 16g; kim ngân 40g; ngưu tất, đảng sâm, hoàng kỳ, mỗi vị 16g; dương quy 12g. Sắc uống ngày một thang.

22. *Chữa co giật trẻ em, hay gặp ở di chứng lao màng não, viêm não:*

Thạch học, đảng sâm, mạch môn, mai ba ba, mỗi vị 12g; xương bồ 6g, ba kích 3g. Sắc uống ngày một thang.

23. *Chữa nha chu viêm mạn tính:*

Thạch học 12g; kim ngân hoa 16g; sinh địa, huyền sâm, sa sâm, quy bản, kỷ tử, ngọc trúc, thăng ma, mỗi vị 12g; bạch thược 8g. Sắc uống ngày một thang. Đồng thời, dùng nước sắc ngâm nhiều lần trong ngày.

## 786. THẠCH TÂM

*Ludisia discolor* (Ker. - Gawl.) A. Rich.

**Tên đồng nghĩa:** *Haemaria discolor* (Ker. - Gawl.) Lindl.

**Tên khác:** Sơn tiên, lan cùi đĩa, lá gấm, lan gấm.

**Tên nước ngoài:** Jewel orchid.

**Họ:** Lan (Orchidaceae).

### Mô tả

Cây thảo ký sinh. Thân mềm mỏng nước, hình dạng giống con tằm, phần dưới mọc bò, bện rẽ ở các mấu, phần trên mọc đứng, cao 15 - 25 cm, hơi có lông. Lá mọc so le, hình bầu dục hoặc hình trứng, dài 4 - 7 cm, rộng 2,5 - 3 cm, gốc tròn, đầu tù hơi nhọn, mặt trên màu xanh lục, đôi khi màu tía, mặt dưới màu hồng tím, gân chính 3 - 5, hình cung; cuống lá dài có bẹ ở gốc.

Cụm hoa mọc ở ngọn thân thành bông dài 3 - 8 cm, có lông dày đặc; lá bắc màu nâu vàng; hoa màu trắng; lá dài lưng dính liền với cánh hoa thành mũ có 3 răng, lá dài bên rời nhau; cánh môi màu vàng hình chữ T, cội dài bằng bao phấn; bầu có lông.

Quả nang.

Mùa hoa quả: tháng 3 - 4.

### Phân bố, sinh thái

Chi *Ludisia* A. Rich có một loài là thạch tâm ở Việt Nam. Trên thế giới, thạch tâm phân bố ở Trung Quốc, Mianma, Thái Lan, Malaysia, Indonesia, Lào và Việt Nam. Ở Việt Nam, cây có ở một số vùng núi thuộc các tỉnh Cao Bằng, Lạng Sơn, Hoà Bình, Lào Cai, Hà Tây (chùa Hương), Vĩnh Phúc, Đắc Lắc và Lâm Đồng.

Thạch tâm thuộc loại cây đặc biệt ưa ẩm và ưa bóng, thường mọc rải rác hoặc thành các đám nhỏ lẫn trong lớp thảm mục hoặc ở hốc đá, dưới tán rừng kín thường xanh ẩm. Độ cao từ 700 đến 1500 m. Lá và thân thạch tâm thường có màu tía hay đỏ nâu giúp cho cây vẫn có thể quang hợp được trong điều kiện ánh